

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ DU LỊCH TRINH GIA**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ DU LỊCH TRINH GIA

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TRINH GIA TRAVELLING AND CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: TRIGIATRACO., JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110787340

**3. Ngày thành lập:** 17/07/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 12, ngách 34 ngõ 105, phố Yên Hoà, Phường Yên Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0979566767

Fax:

Email: [trinhgia3368@gmail.com](mailto:trinhgia3368@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                            | Mã ngành    |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                    | 4101(Chính) |
| 2.  | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                              | 4102        |
| 3.  | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                        | 4211        |
| 4.  | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                         | 4212        |
| 5.  | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                             | 4221        |
| 6.  | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                  | 4222        |
| 7.  | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                   | 4223        |
| 8.  | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                             | 4291        |
| 9.  | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                      | 4292        |
| 10. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                | 4293        |
| 11. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                               | 4311        |
| 12. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                    | 4312        |
| 13. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                | 4321        |
| 14. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                | 4322        |
| 15. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                       | 4330        |
| 16. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện) | 4659        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 17. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4662 |
| 18. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn vật liệu xây dựng như: cát, sỏi;<br>- Bán buôn thiết bị vệ sinh như: bồn tắm, chậu rửa, bệ xí;<br>- Bán buôn ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép khác;<br>- Bán buôn thiết bị lắp đặt vệ sinh như: ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su;                                                      | 4663 |
| 19. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi, sắt thép và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh | 4752 |
| 20. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết:<br>- Tư vấn dịch vụ làm thủ tục làm visa, hộ chiếu;<br>- Đại lý bán vé máy bay, tàu hỏa.                                                                                                                                                                                                                                         | 5229 |
| 21. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5510 |
| 22. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5610 |
| 23. | Cơ sở lưu trú khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5590 |
| 24. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5621 |
| 25. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 5630 |
| 26. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7120 |
| 27. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Tư vấn về môi trường (đánh giá tác động môi trường);                                                                                                                                                                                                                                                      | 7490 |
| 28. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7730 |
| 29. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7911 |
| 30. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7912 |
| 31. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7990 |

**6. Vốn điều lệ:** 9.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán: 90.000

8. Cổ đông sáng lập:

| STT | Tên cổ đông           | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                                  | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|-----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | TRẦN THỊ<br>MINH HIỀN | Phòng C2 - T15<br>số 335 đường Cầu<br>Giấy, Phường<br>Dịch Vọng, Quận<br>Cầu Giấy, Thành<br>phố Hà Nội, Việt<br>Nam | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        | 0011750462<br>02                                                                                                       |            |
|     |                       |                                                                                                                     | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                       |                                                                                                                     | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                       |                                                                                                                     | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                       |                                                                                                                     | Tổng số                            | 20.000        | 2.000.000.000            | 22,222       |                                                                                                                        |            |
|     |                       |                                                                                                                     | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 20.000        | 2.000.000.000            | 22,222       |                                                                                                                        |            |
|     |                       |                                                                                                                     |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | TRỊNH GIA<br>LINH     | Phòng C2 - T15<br>số 335 đường Cầu<br>Giấy, Phường<br>Dịch Vọng, Quận<br>Cầu Giấy, Thành<br>phố Hà Nội, Việt<br>Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 20.000        | 2.000.000.000            | 22,222       | 0013020037<br>61                                                                                                       |            |
|     |                       |                                                                                                                     | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                       |                                                                                                                     | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                       |                                                                                                                     | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                       |                                                                                                                     | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                       |                                                                                                                     | Tổng số                            | 20.000        | 2.000.000.000            | 22,222       |                                                                                                                        |            |
|     |                       |                                                                                                                     |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                   |                                                                                                   |                           |        |               |        |              |
|---|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------|---------------|--------|--------------|
| 3 | TRỊNH QUANG THANH | Phòng C2 - T15 số 335 đường Cầu Giấy, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0             | 0,000  | 001075037951 |
|   |                   |                                                                                                   | Cổ phần phổ thông         | 50.000 | 5.000.000.000 | 55,556 |              |
|   |                   |                                                                                                   | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0             | 0,000  |              |
|   |                   |                                                                                                   | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0             | 0,000  |              |
|   |                   |                                                                                                   | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0             | 0,000  |              |
|   |                   |                                                                                                   | Tổng số                   | 50.000 | 5.000.000.000 | 55,556 |              |

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài , nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                          |           |                                                                                                               |         |

10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: TRỊNH GIA LINH
Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 04/10/2002
Dân tộc: Kinh
Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001302003761

Ngày cấp: 18/12/2021
Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: P401, nhà N02, khu 5,03Ha, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Phòng C2 - T15 số 335 đường Cầu Giấy, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội